

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TLG

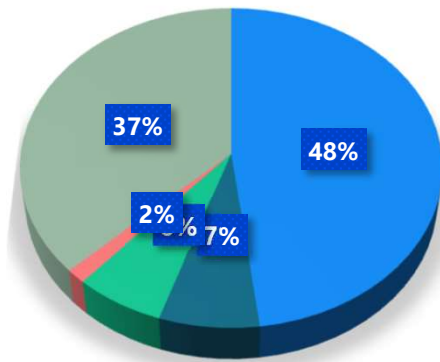
CTCP Tập đoàn Thiên Long (HSX)

Ngành: Hàng gia dụng

Giá	49,450 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.4%	-8.4%	-7.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	42,216 - 61,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,886
Số lượng CPLH (CP)	78,594,453
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,710
Sở hữu nước ngoài	22.99%
Beta	0.43

Cơ cấu cổ đông



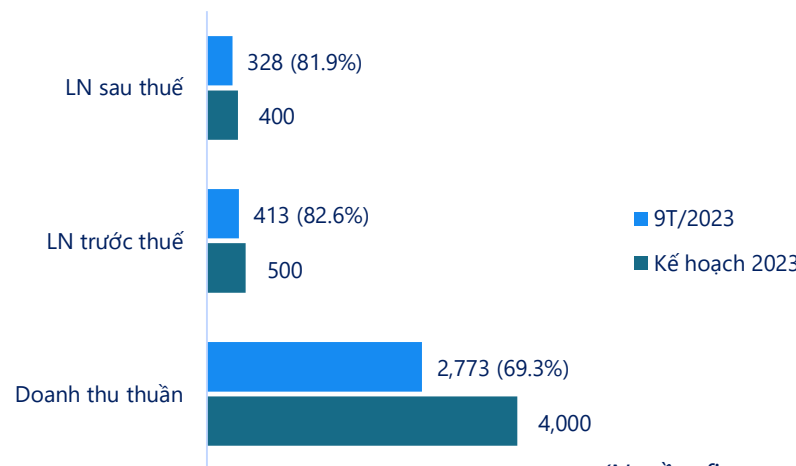
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

785.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 284.3 | -26.6%
Cùng kỳ: ↘ 113.8 | -12.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

2,772.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.5 | -0.3%

LN thuần
Q3 2023

73.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 135.6 | -64.7%
Cùng kỳ: ↘ 57.5 | -43.8%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

405.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 99.3 | -19.7%

LNTT
Q3 2023

75.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 135.6 | -64.7%
Cùng kỳ: ↘ 57.4 | -43.2%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

412.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 98.1 | -19.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TLG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	785.0	898.8	-12.7%	2,772.8	2,780.3	-0.3%
Giá vốn hàng bán	430.7	494.9	-13.0%	1,556.0	1,552.5	0.2%
Lợi nhuận gộp	354.3	403.9	-12.3%	1,216.8	1,227.8	-0.9%
Doanh thu HĐTC	3.1	14.0	-77.6%	34.1	37.0	-7.8%
Chi phí tài chính	3.5	4.0	-12.9%	21.4	10.2	110.5%
Chi phí lãi vay	5.0	2.3	118.4%	15.0	6.3	139.3%
Chi phí bán hàng	193.6	207.2	-6.5%	563.0	522.2	7.8%
Chi phí QLDN	86.5	75.4	14.7%	260.7	227.3	14.7%
LN thuần từ HĐKD	73.8	131.3	-43.8%	405.9	505.1	-19.7%
LN khác	1.5	1.4	6.9%	7.0	5.8	20.6%
LN trước thuế	75.3	132.8	-43.2%	412.9	510.9	-19.2%
Thuế TNDN	15.9	29.2	-45.6%	79.6	111.4	-28.6%
Lợi nhuận sau thuế	59.5	103.5	-42.6%	327.7	403.7	-18.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	60.3	103.7	-41.9%	330.2	403.9	-18.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	265.3	126.8	-	38.3	-	64.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	161.8	-	233.2	54.9	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	51.2	-	40.7	55.6	-
Lưu chuyển tiền thuần	52.3	-	147.1	72.2	-	182.0

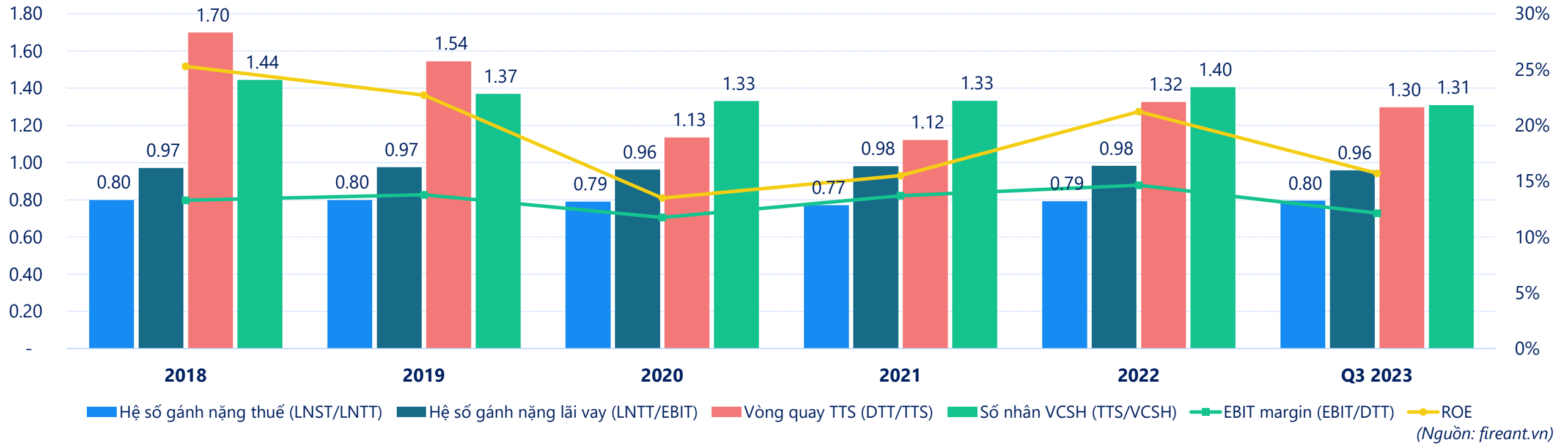
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,924.0	2,133.2	-9.8%	72.3%
Tiền và tương đương tiền	224.6	405.4	-44.6%	8.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	247.2	359.7	-31.3%	9.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	536.5	370.1	45.0%	20.2%
Hàng tồn kho	806.7	914.1	-11.8%	30.3%
Tài sản ngắn hạn khác	108.9	84.0	29.7%	4.1%
Tài sản dài hạn	737.4	735.8	0.2%	27.7%
Các khoản phải thu dài hạn	13.3	12.4	7.1%	0.5%
Tài sản cố định	566.9	478.3	18.5%	21.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	19.6	102.8	-81.0%	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	66.8	58.7	13.8%	2.5%
Tài sản dài hạn khác	70.8	83.5	-15.2%	2.7%
Tổng cộng tài sản	2,661.4	2,869.0	-7.2%	100.0%
Nợ phải trả	601.1	911.2	-34.0%	22.6%
Nợ ngắn hạn	508.0	831.3	-38.9%	19.1%
Nợ vay ngắn hạn	128.5	182.9	-29.7%	4.8%
Nợ dài hạn	93.1	79.9	16.5%	3.5%
Nợ vay dài hạn	72.5	63.6	14.0%	2.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,060.3	1,957.9	5.2%	77.4%
Vốn chủ sở hữu	2,060.3	1,957.9	5.2%	77.4%

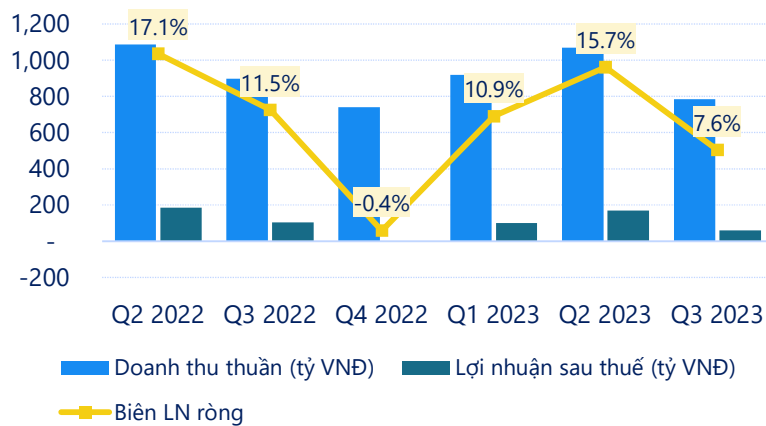
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TLG

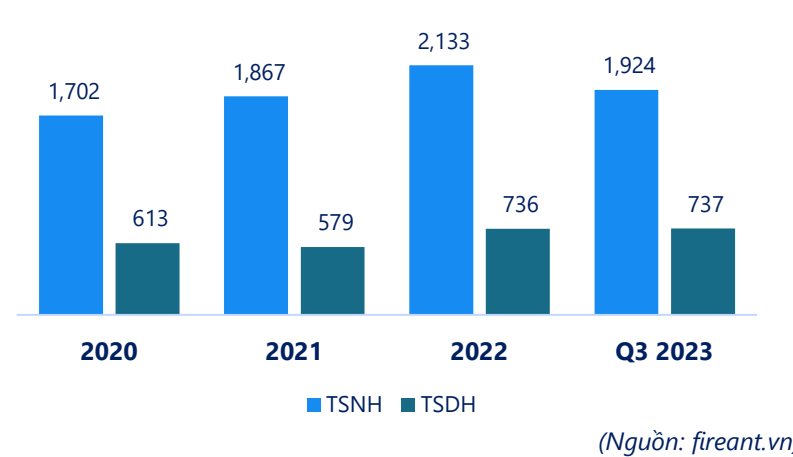
Phân tích Dupont



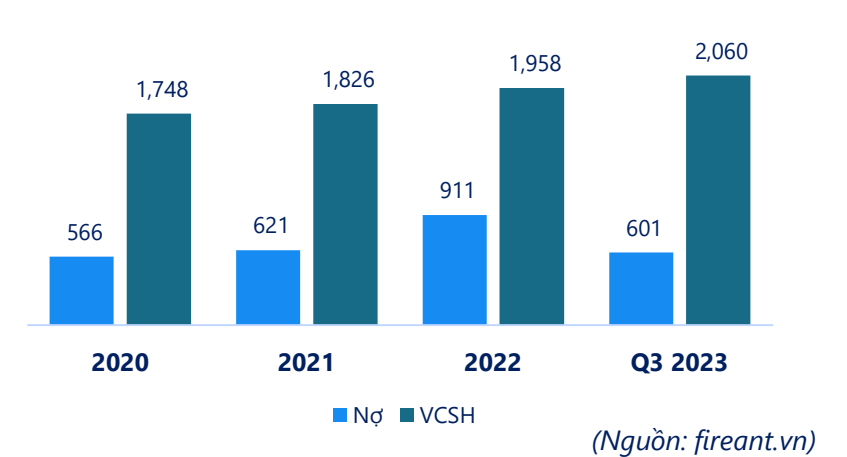
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TLG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	12.5%	13.2%	11.1%	13.3%	14.2%	11.4%
Biên LNST (TTM)	10.3%	10.7%	8.9%	10.4%	11.4%	9.3%
Biên LN EBIT (TTM)	13.3%	13.8%	11.8%	13.7%	14.6%	12.1%
ROE (TTM)	25.3%	22.7%	13.5%	15.5%	21.2%	15.8%
ROA (TTM)	17.5%	16.6%	10.1%	11.6%	15.1%	12.1%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	31.5	48.1	63.0	51.1	36.2	46.4
Số ngày nắm giữ HTK	126.2	116.8	128.6	149.1	149.4	150.5
Số ngày phải trả NCC	26.6	29.8	33.5	32.8	37.3	35.7
Vòng quay TSCĐ	7.4	7.4	5.8	5.9	7.6	7.1
Vòng quay TTS	214.9	236.3	321.7	325.6	275.5	281.4

Thanh khoản

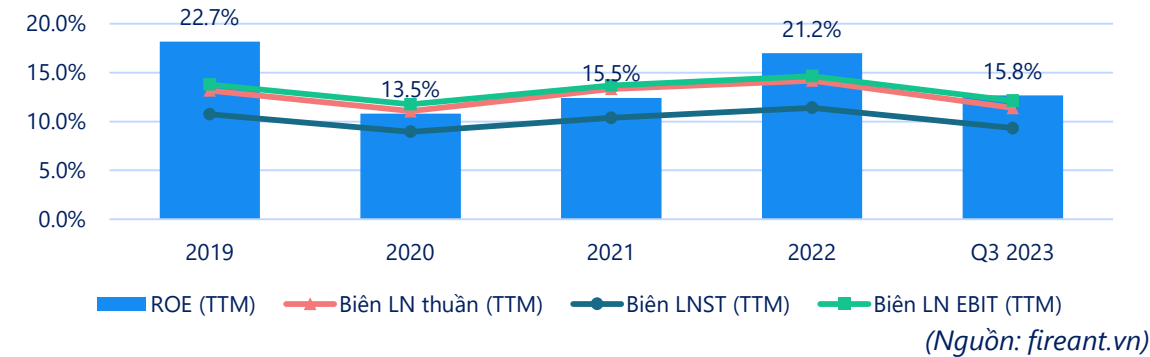
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.4	3.3	3.4	3.2	2.6	3.8
Khả năng TT nhanh	1.0	2.2	2.3	2.0	1.4	2.0
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.3	0.7	0.9	0.5	0.4
Khả năng TT lãi vay	34.3	39.2	26.6	52.1	58.0	24.2

Nhóm chỉ số định giá

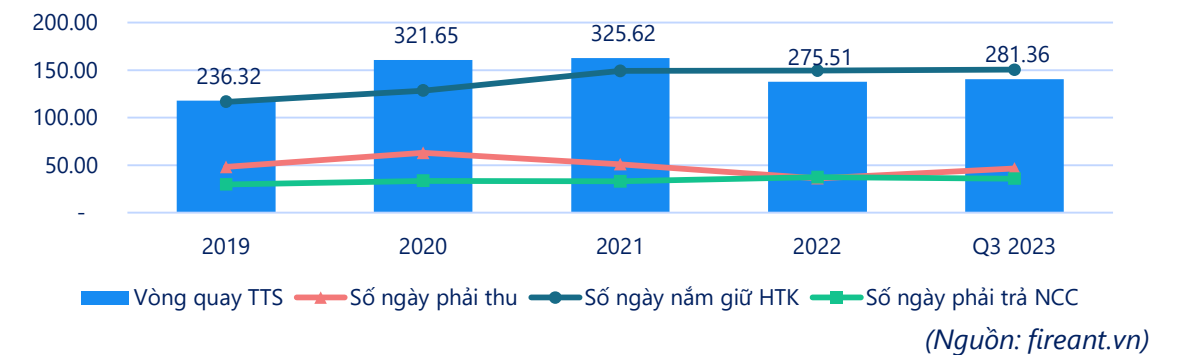
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,479	4,487	3,083	3,557	5,159	4,211
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,840	22,849	22,156	23,208	24,843	26,153
P/E	14.5	8.9	12.6	12.8	9.9	13.2
P/B	3.5	1.7	1.8	2.0	2.1	2.1
P/S	1.3	0.9	1.1	1.3	1.1	1.2

(Nguồn: fireant.vn)

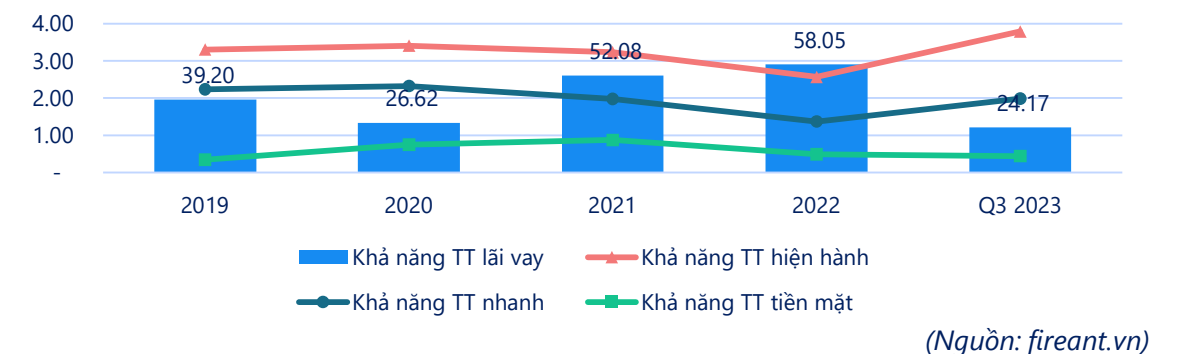
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



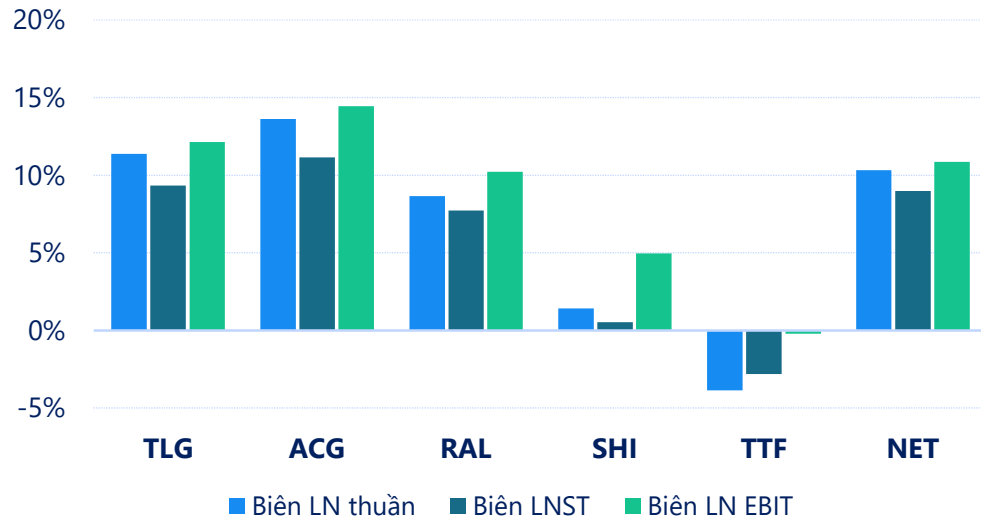
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TLG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TLG	2,772.8	-0.3%	327.7	-18.8%	11.8%	14.5%
ACG	2,610.7	-15.5%	274.7	-39.8%	10.5%	14.8%
RAL	4,941.5	20.4%	389.8	40.8%	7.9%	6.7%
SHI	6,876	21.8%	43	-19.6%	0.6%	0.9%
TTF	1,103	-27.2%	49	-776.1%	-4.4%	0.5%
NET	1,268	13.5%	127	98.3%	10.0%	5.7%

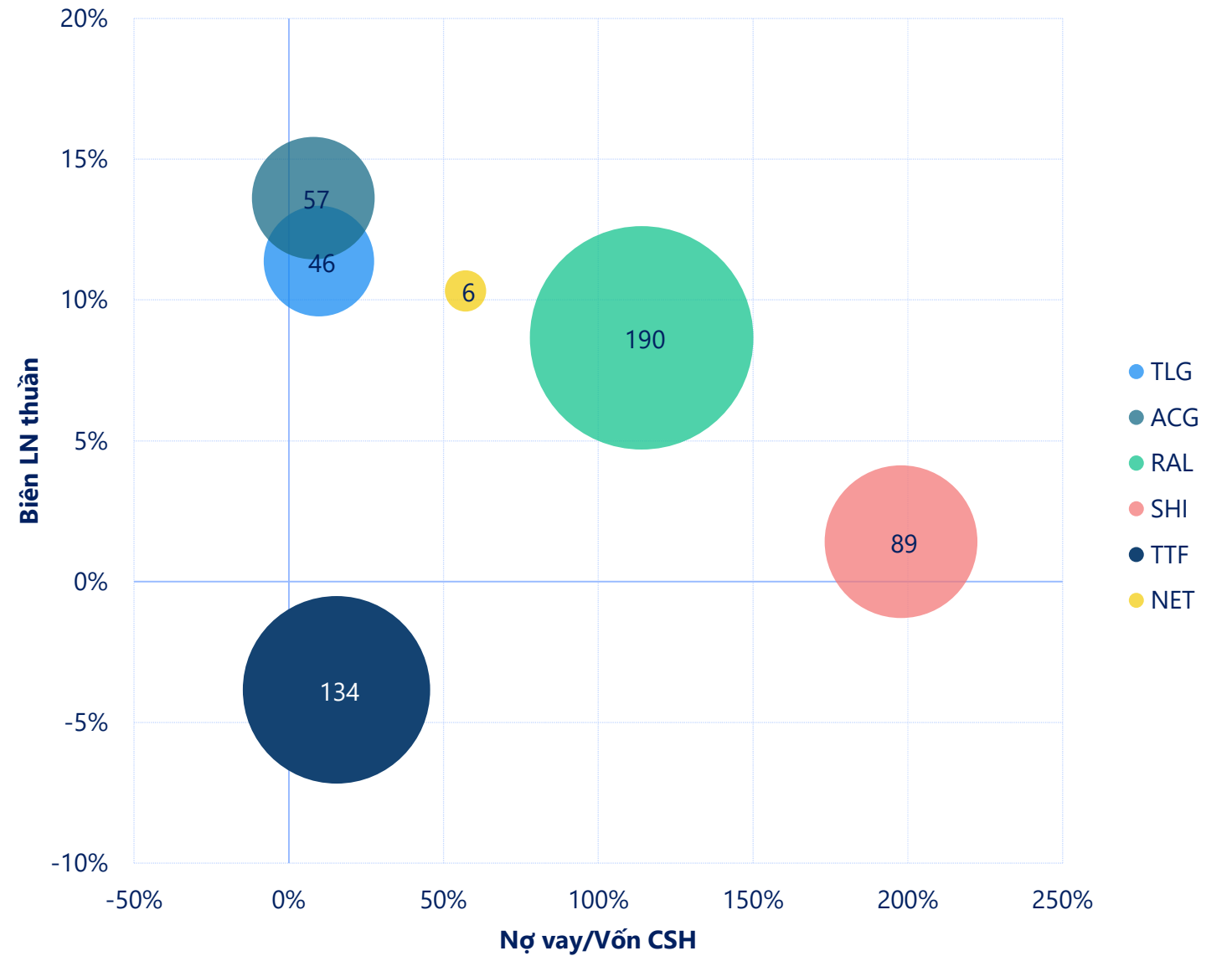
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)